

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC VŨ MẠI TĂNG HẠI PHÒNG  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

TRANG	NỘI DUNG
02 - 03	BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
04 - 05	BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
06 - 07	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
08	BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
09	BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
10 - 31	THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ mai tăng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Hồng Lê	Ông Trần Văn Phú	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Phong	Ông Trần Văn Phú	Thành viên
Bà Bùi Thị Tuấn	Ông Vũ Văn Phong	Thành viên
Ông Phan Mạnh Dũng	Ông Vũ Văn Phong	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phạm Xuân Thu	Ông Vũ Văn Phong	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Phú	Ông Vũ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Phong	Ông Vũ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

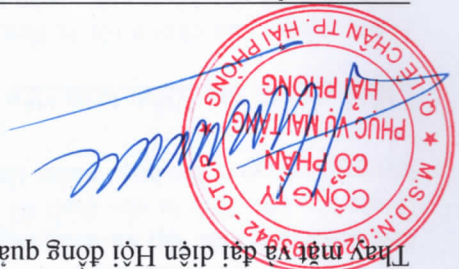
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kê toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kê toán, chế độ kê toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Tôi, Nguyễn Hồng Lê - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kê toán, chế độ kê toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



**Nguyễn Hồng Lê**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị - Người đại diện theo pháp luật**  
*Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2018*



Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phân ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Y kiến của Kiểm toán viên**

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhằm lần. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như danh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhằm lần.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/3/2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Kính gửi:**  
**Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng**

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Số: 61/2018/KT-AV3-TC



**Vấn đề cần nhân mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc tới thuyết minh báo cáo tài chính, tài đó mô tả về việc đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được Biên bản giao tài sản, vốn sang Công ty cổ phần đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu tại ngày 02/6/2015 có thể sẽ thay đổi sau khi có Biên bản giao tài sản, vốn sang Công ty cổ phần được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Y kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhân mạnh.

**Nguyễn Thị Hoa**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0804-2018-055-1  
Thay mặt và đại diện  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018



*(Handwritten signature)*

**Nguyễn Thu Hà**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2986-2015-055-1

*(Handwritten signature)*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN  
 Đơn vị tính: VND  
 01/01/2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.904.564.801	16.148.904.721
1. Tiền	111		1.608.346.734	1.357.818.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.296.218.067	14.791.086.076
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.1	-	764.268.741
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	764.268.741
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	2.591.801.453	5.771.987.412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.274.912.000	256.697.000
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	-	5.210.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	295.890.600	204.394.638
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.998.853	100.895.774
IV. Hàng tồn kho	140	9	28.106.406.374	30.650.871.711
1. Hàng tồn kho	141		28.106.406.374	30.650.871.711
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	11.1	611.489.807	161.415.482
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	9.434.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	611.489.807	151.981.482
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
I. Tài sản cố định	220	10	35.702.299.691	36.482.934.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221		35.702.299.691	36.482.934.053
- Nguyên giá	222		74.061.763.867	69.939.633.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.359.464.176)	(33.456.699.058)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	2.929.214.000	728.730.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.929.214.000	728.730.000
III. Tài sản dài hạn khác	260	11.2	7.126.877.267	6.830.269.838
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.878.119.219	2.415.736.580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	3.248.758.048	4.414.533.258
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>87.972.653.393</b>	<b>97.539.381.958</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN Đơn vị tính: VND  
 Chi tiêu Mã số Thuyết minh  
 01/01/2017 31/12/2017

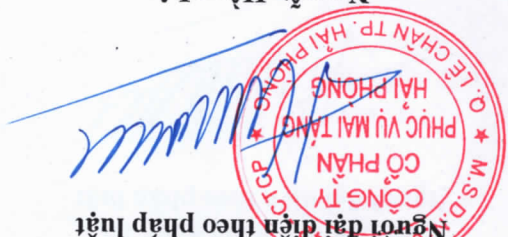
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2017	31/12/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>37.352.009.862</b>	<b>46.694.502.643</b>
I. Nợ ngắn hạn	310		37.352.009.862	46.694.502.643
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5.060.444.013	6.264.977.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.743.790.240	17.572.666.289
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	195.256.821	1.179.918.091
4. Phải trả người lao động	314		2.995.640.243	7.055.820.639
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.439.095.714	9.271.435.032
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	4.500.000.000	4.500.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		417.782.831	849.684.743
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>50.620.643.531</b>	<b>50.844.879.315</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410		45.118.681.394	44.686.592.394
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.000.000.000	44.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	18a	44.000.000.000	44.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	1.118.681.394	686.592.394
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.501.962.137	6.158.286.921
1. Nguồn kinh phí	431	19	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		5.501.962.137	6.158.286.921
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>87.972.653.393</b>	<b>97.539.381.958</b>

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Bùi Thị Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị -  
 Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Hồng Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Năm 2017

Mẫu số B 02 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Mã số Thuế  
Chi tiêu

Năm 2017  
Năm 2016

minh

01 20 101.896.439.989 95.119.908.273

02 20 - -

10 20 101.896.439.989 95.119.908.273

11 21 70.591.568.784 66.061.746.243

20 20 31.304.871.205 29.058.162.030

21 22 732.586.551 1.152.389.794

22 22 - -

23 23 - -

25 25 1.498.432.000 1.844.137.000

26 26 17.753.021.882 16.175.807.675

23.2 23.2 12.786.003.874 12.190.607.149

30 30 - -

31 24 964.340.145 756.324.579

32 25 2.948.117.592 1.269.156.103

40 40 (1.983.777.447) (512.831.524)

50 50 10.802.226.427 11.677.775.625

51 26 994.673.257 2.253.208.928

52 27 1.165.775.210 253.211.138

60 60 8.641.777.960 9.171.355.559

70 29 1.669 1.772

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

13. Lợi nhuận khác (40=31-32)

12. Chi phí khác

11. Thu nhập khác

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

8. Chi phí bán hàng

7. Chi phí tài chính

6. Doanh thu hoạt động tài chính

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

4. Giá vốn hàng bán

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Người lập biểu - Kế toán trưởng

*(Signature)*

Bùi Thị Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị -  
Người đại diện theo pháp luật

*(Signature)*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC VỤ MẠI TẶNG HẢI PHÒNG**  
M.S.D.N: 6.010.000.000  
O. LE CHÂN TP. HẢI PHÒNG

Nguyễn Hồng Lê

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2018

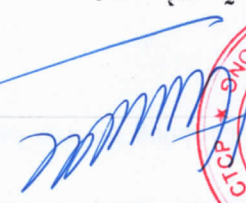



**BẢO CẢO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2017

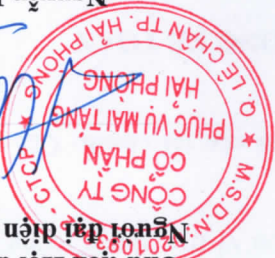
Mẫu số B 03 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Chi tiêu Mã số Thuyết minh Năm 2017 Năm 2016

Chi tiêu	Mã số Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.802.226.427	11.677.775.625
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.403.708.098	4.329.830.469
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(681.744.461)	(1.152.389.794)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.524.190.064	14.855.216.300
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.544.012.004)	(337.271.318)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.544.465.337	(7.442.738.306)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(6.974.065.735)	968.584.826
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.452.948.639)	185.782.275
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.509.808.691)	(2.277.667.110)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	35.111.128	4.294.437.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.758.506.064)	(4.976.035.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.864.425.396	5.270.307.728
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(6.535.498.546)	(5.926.386.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	(12.412.482.102)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	5.974.268.741	11.968.626.139
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	787.276.189	1.150.904.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	226.046.384	(5.219.337.303)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	33	(7.334.811.700)	(3.647.599.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.334.811.700)	(3.647.599.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(5.244.339.920)	(3.596.629.475)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.148.904.721	19.745.534.196
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	10.904.564.801	16.148.904.721

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số hiệu năm 2017.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2018  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị -**  
 Người đại diện theo pháp luật  
  
 Nguyễn Hồng Lê

**Người lập biểu - Kế toán trưởng**  
  
 Bùi Thị Tuấn





## 1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phục vụ mai tặng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 199 Hai Bà Trưng, Lê Chân, TP. Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phục vụ mai tặng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0201093942 ngày 02/6/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, theo đó:

Tên công ty: Công ty Cổ phần Phục vụ mai tặng Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 44.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ tang lễ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: vận tải hành khách bằng ô tô, vận tải phục vụ việc tang bằng ô tô;
- Hoạt động xây dựng chuyên dùng khác: hoạt động xây dựng các công trình tài nghĩa trang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu: dịch vụ di chuyển các phần mộ;
- Cài tạo dáng và hoàn thiện đá: sản xuất bia đá;
- Bàn buôn đồ dùng khác cho gia đình: bàn buôn hàng gốm, sứ;
- Bàn buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu: bàn buôn hàng hóa phục vụ việc tang;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu: sản xuất các sản phẩm phục vụ việc tang;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

### 1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

### 1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

### 1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phân ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lại tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lại khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lại được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.



Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp đơn.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trừ hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chung.

**4.5 Hàng tồn kho**

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Tại 31/12/2017, Công ty không có khoản phải thu cần lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thanh toán, không liên quan đến dịch vụ mua bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phân ánh các khoản cho vay bằng hợp đồng vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**Các khoản cho vay:**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)





**THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Số năm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
05 - 25				
05 - 15				
10				
05 - 10				

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi ích kinh doanh; công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; tiền thuê nhà trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị lợi ích kinh doanh được thực hiện phân bổ dần kết quả hoạt động kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ hết vào kết quả hoạt động kinh doanh tới đa không quá 3 năm.

Tiền thuê nhà được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Tài sản phải hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về cò

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Dự ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả bao gồm các chi phí có thể phát sinh liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật; trong đó: dự phòng sửa chữa tài sản cố định định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật được ước tính dựa trên số tiền phải trả để sửa chữa lớn những tài sản cố định chủ yếu cho năm tiếp theo. Tại 31/12/2017, Công ty lập dự phòng phải trả căn cứ theo dự toán kinh phí bảo trì, sửa chữa hệ thống lò hòa tan.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phân ảnh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận theo quy định tại Điều 17 của Quy chế quản lý tài chính ngày 28/10/2015, cụ thể:

Chia cổ tức (80% lợi nhuận): 6.913.422.000 VND;  
 Trích quỹ đầu tư phát triển (5% lợi nhuận): 432.089.000 VND;  
 Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (15% lợi nhuận): 1.296.266.960 VND.

**4.12 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận ngay khi bán giao hàng hóa có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận ngay khi dịch vụ đã hoàn thành có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

#### 4.14 Chi bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí công cụ dụng cụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí lương chi phí lưong quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuê môn bài và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...) được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

#### 4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trong yêu cầu của năm trước.



**THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chỉ phí thuê thu nhập hoãn lại phần ảnh số chênh lệch giữa tài sản thuê thu nhập hoãn lại được hoãn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuê thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.16 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại là một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, nhân theo giá trị hợp lý dựa trên ngày đảo hân và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc công với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hân, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc công với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

*Ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi số.

*Bu trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuận, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.17 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các thành viên trong Ban Giám đốc là các cá nhân có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Theo đó, các cá nhân này là bên liên quan đối với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

**5. TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	60.105.166	14.926.066
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.548.241.568	1.342.892.579
<b>Cộng</b>	<b>1.608.346.734</b>	<b>1.357.818.645</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2017	01/01/2017
6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	VND	VND
Gia gốc	764.268.741	764.268.741
Gia trị ghi sổ	764.268.741	764.268.741
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-
6.2 Phải thu về cho vay	VND	VND
Ngân hàng	-	-
Công ty TNHH Đầu tư công trình và TM Hoàng Phát	3.080.000.000	3.080.000.000
Công ty TNHH TM Hải Nguyên	1.730.000.000	1.730.000.000
Vũ Văn Phong	400.000.000	400.000.000
<b>Ngân hàng</b>	<b>5.210.000.000</b>	<b>5.210.000.000</b>









**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>11.1 Ngân hạn</b>	-	9.434.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	9.434.000
<b>11.2 Dài hạn</b>	3.878.119.219	2.415.736.580
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	638.569.389	390.724.250
Tiền thuê văn phòng	1.160.000.000	-
Chi phí sửa chữa tài sản	307.664.000	-
Giá trị lợi ích kinh doanh	1.771.885.830	2.025.012.330

**12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>	728.730.000	152.050.000
<b>Tăng trong năm</b>	6.871.100.364	6.348.857.000
Xây dựng cơ bản	4.744.963.364	3.666.481.000
Mua sắm tài sản cố định	1.869.077.000	2.552.600.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	257.060.000	129.776.000
<b>Giảm trong năm</b>	4.670.616.364	5.772.177.000
Kết chuyển sang tài sản cố định	3.639.611.546	4.406.675.000
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	956.149.000	1.276.423.000
Kết chuyển giảm khác	74.855.818	89.079.000
<b>Số cuối năm (*)</b>	2.929.214.000	728.730.000

(\*) Chi tiết:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xe ô tô Huyn Dai	395.000.000	-
Hệ thống xử lý khí thải Đại Hải hóa thân	690.133.000	-
San lấp mặt bằng để đất mộ tại nghĩa trang Phi Liệt	1.565.301.000	656.856.000
Các công trình khác	278.780.000	71.874.000
<b>Cộng</b>	2.929.214.000	728.730.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
**MẪU SỐ B09 - DN**  
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**13. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

31/12/2017	01/01/2017
VND	VND
3.248.758,048	4.414.533,258
Tài sản thuế thu nhập hoàn lại Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoàn lại: 20% Tài sản thuế thu nhập hoàn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ Trích lập dự phòng sửa chữa tài sản Thu trước của người mua đã phải hành hóa đơn	
3.248.758,048	4.414.533,258
900.000,000	900.000,000
2.348.758,048	3.514.533,258

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BẠN**

31/12/2017	01/01/2017
VND	VND
5.060.444,013	6.264,977,849
Ngân hàng Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên tên Công ty TNHH Tư Hương Công ty Cổ phần Đa granti Việt Đông Công ty TNHH TM & xây lắp 3M Công ty TNHH SX & TM Thanh Hải Phải trả cho các đối tượng khác	
3.002.605,000	3.659.364,000
924.273,000	874.040,000
-	1.640.000,000
1.440.868,000	997.908,000
637.464,000	147.416,000
2.057.839,013	2.605.613,849

Tại 31/12/2017, Công ty không thuyết minh các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán do Công ty duy trì được mối quan hệ tốt với các nhà cung cấp và đã thanh toán được một phần trong tháng 01/2018.

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
VND	VND	VND	VND
1.027.936,609	5.388.669,312	6.832.838,907	(416.232,986)
Trong đó:			
1.179.918,091	151.981,482	195.256,821	611.489,807
15.1 Phải nộp			
15.2 Phải thu			
276.272,464	2.244,516,873	2.333,063,811	187.725,526
903,645,627	994,673,257	2.509,808,691	(611,489,807)
(151,981,482)	884,810,182	725,297,405	7,531,295
-	1.261,669,000	1.261,669,000	-
-	3.000,000	3.000,000	-
Thuế giá trị gia tăng Thuế thu nhập doanh nghiệp Thuế thu nhập cá nhân Thuế nhà đất, tiền thuê đất Các loại thuế khác			



16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
<b>Ngân hàng</b>	12.439.095.714	9.271.435.032
Tài sản thừa chờ giải quyết	23.299.572	12.687.862
Kinh phí công đoàn	131.599.000	12.464.000
Bảo hiểm xã hội	397.223.432	1.215.719.632
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.916.484.710	7.337.874.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.970.489.000	692.689.128
Kinh phí bồi thường di chuyển trụ sở Công ty (*)	4.607.226.000	-
Hoàng Hữu Minh	-	280.000.000
Phải trả khác	363.263.000	412.689.128

(\*) Khoản tiền nhận được theo Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 25/1/2017 của UBND thành phố Hải Phòng về việc duyệt kinh phí hoàn trả giá trị đầu tư hợp pháp khi thu hồi đất của Công ty CP Phục vụ mai táng Hải Phòng tại số 199 Hai Bà Trưng, phường Cát Dại, quận Lê Chân. Tuy nhiên, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được quyết định di dời và quyết định thu hồi đất của UBND thành phố và cũng chưa bàn giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên môi trường.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
<b>Ngân hàng</b>	4.500.000.000	4.500.000.000
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	4.500.000.000	4.500.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	44.000.000.000	228.024.394	-
Tăng trong năm trước	-	458.568.000	9.171.355.559
Giảm trong năm trước	-	-	9.171.355.559
Số dư cuối năm trước	44.000.000.000	686.592.394	-
Số dư đầu năm nay	44.000.000.000	432.089.000	-
Tăng trong năm nay	-	432.089.000	8.641.777.960
Giảm trong năm nay	-	432.089.000	8.641.777.960
Số dư cuối năm nay	44.000.000.000	1.118.681.394	-

Đơn vị tính: VND

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn nhà nước	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000
Các cá nhân khác	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000
Cộng	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000

GAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHẦN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2017	Năm 2016
Số đầu năm	44.000.000.000	44.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	44.000.000.000	44.000.000.000

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận theo quy định tại Điều 17 của Quy chế quản lý tài chính ngày 28/10/2015, cụ thể:

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	8.641.777.960	9.171.355.559
Lợi nhuận trong năm	8.641.777.960	9.171.355.559
Giảm trong năm	(8.641.777.960)	(9.171.355.559)
Trích quỹ đầu tư phát triển	432.089.000	458.568.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.296.266.960	1.375.703.559
Chia cổ tức	6.913.422.000	7.337.084.000
Số cuối năm	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.400.000	4.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.400.000	4.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu thông thường	4.400.000	4.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.400.000	4.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu thông thường	4.400.000	4.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**19. NGUỒN KINH PHI**

	Năm 2017	Năm 2016
Nguồn kinh phí đầu năm	-	(126.486.125)
Nguồn kinh phí được cấp	2.917.835.000	4.200.000.000
Nguồn kinh phí chưa được cấp (*)	1.509.904.000	-
Chi sử nhập	4.427.739.000	4.073.513.875
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Bao gồm các khoản chi phí duy tu dài tương niệm, nghĩa trang còn phải thu do chưa cấp đủ vốn và được theo dõi trên khoản mục phải thu khách hàng đến 31/12/2017 trên báo cáo tài chính.

**20. DOANH THU**

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.896.439.989	95.119.908.273
Doanh thu bán hàng hóa	46.424.788.400	38.262.070.928
Doanh thu bán thành phẩm	11.538.648.589	13.687.128.345
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.933.003.000	43.170.709.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>101.896.439.989</b>	<b>95.119.908.273</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.073.299.567	20.426.588.564
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.611.659.844	4.139.005.891
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.906.609.373	41.496.151.788
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>70.591.568.784</b>	<b>66.061.746.243</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	732.586.551	1.152.389.794
<b>Cộng</b>	<b>732.586.551</b>	<b>1.152.389.794</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Năm 2017	Năm 2016
VND	VND

1.498.432.000	1.844.137.000
1.498.432.000	1.839.637.000
-	4.500.000

17.753.021.882	16.175.807.675
12.962.257.000	11.942.115.712
12.962.257.000	11.942.115.712
4.790.764.882	4.233.691.963

23.1 Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên

Chi phí công cụ, dụng cụ

23.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí

quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên

Chi phí khác

**24. THU NHẬP KHÁC**

Năm 2017	Năm 2016
VND	VND

54.805.062	77.955.695
280.732.000	253.602.000
585.860.000	348.212.000
42.943.083	76.554.884

964.340.145	756.324.579
-------------	-------------

Xử lý vật tư thừa không rõ nguyên nhân  
Thu nhập từ các hoạt động liên doanh  
Thu nhập từ cho thuê nhà  
Thu khác

Cộng

**25. CHI PHÍ KHÁC**

Năm 2017	Năm 2016
VND	VND

45.817.601	-
15.906	106.807.652
1.007.877.000	882.546.000
1.894.407.085	279.802.451

2.948.117.592	1.269.156.103
---------------	---------------

Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý  
Các khoản phát thuê  
Chi phí tham quan  
Các khoản khác

Cộng



**THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Năm 2017		Năm 2016	
VND		VND	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	10.802.226.427	11.677.775.625	11.677.775.625
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	15.906	2.417.568.152	2.417.568.152
Chi phí trích trước sửa chữa tài sản cố định chưa có hóa đơn	-	2.303.260.500	2.303.260.500
Các khoản phạt	15.906	114.307.652	114.307.652
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	5.828.876.049	3.569.315.192	3.569.315.192
Số thu trước của người mua đã phát hành hóa đơn (phần chênh lệch số dư đầu năm và cuối năm)	5.828.876.049	3.569.315.192	3.569.315.192
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	-	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	4.973.366.284	10.526.028.585	10.526.028.585
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	148.003.211	148.003.211
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8) = (5)*(6)+(7)	994.673.257	2.253.208.928	2.253.208.928

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

Năm 2017		Năm 2016	
VND		VND	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.165.775.210	253.211.138	253.211.138
<b>Cộng</b>	<b>1.165.775.210</b>	<b>253.211.138</b>	<b>253.211.138</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Năm 2017		Năm 2016	
VND		VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.281.754.553	11.289.713.850	11.289.713.850
Chi phí nhân công	31.272.869.000	33.801.037.461	33.801.037.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.403.708.098	4.329.830.469	4.329.830.469
Chi phí khác	12.264.599.731	13.509.650.961	13.509.650.961
<b>Cộng</b>	<b>62.222.931.382</b>	<b>62.930.232.741</b>	<b>62.930.232.741</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**29. LẠI TRÊN CỎ PHIẾU**

Năm 2017	Năm 2016
VND	VND
8.641.777.960	9.171.355.559
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu có phần quyền (2) (*)	
1.296.266.960	1.375.703.559
7.345.511.000	7.795.652.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu có phần quyền (3)=(1)-(2)	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (4)	
4.400.000	4.400.000
1.669	1.772
Lại cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	

(\*): Là số phần phối sang quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và phá vỡ giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lại suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lại cơ bản trên cổ phiếu.

**30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc không định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.16.

Gia trị ghi sổ 31/12/2017	Gia trị ghi sổ 01/01/2017
VND	VND
10.904.564.801	16.148.904.721
Tài sản tài chính	
-	764.268.741
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	
2.274.912.000	256.697.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	
-	5.210.000.000
Phải thu về cho vay	
122.404.600	95.844.638
Phải thu ngắn hạn khác	
13.301.881.401	22.475.715.100
Công cụ	
5.060.444.013	6.264.977.849
Nợ tài chính	
11.886.973.710	8.028.862.410
Phải trả người bán ngắn hạn	
16.947.417.723	14.293.840.259
Phải trả ngắn hạn khác	



**THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mức tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mức tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do Công ty không có các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ.

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty không chịu rủi ro lãi suất do không có các khoản vay.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gần liên với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty không gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng tiền hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đảo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đảo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Phải trả người bán	5.060.444.013	-
Phải trả khác	11.886.973.710	-
<b>Cộng</b>	<b>16.947.417.723</b>	<b>-</b>

Tại 31/12/2017

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tại 01/01/2017	Phải trả người bán	Phải trả khác
6.264.977,849	-	-
8.028.862,410	-	-
<b>14.293.840,259</b>		

32. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Năm 2017	Năm 2016
VND	VND

Hội đồng quản trị  
 Thu nhập và thù lao hội đồng quản trị

Ban Giám đốc  
 Lương, thưởng và thu nhập khác của Ban Giám đốc (\*)

(\*) Trong đó, năm 2017, thu nhập của Tổng Giám đốc là 406.430.000 VND.

33. BỘ PHẬN THEO LINH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đề phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận bán hàng hóa, bộ phận sản xuất thành phẩm, bộ phận cung ứng dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng hóa: cung cấp các loại bình, quách, mô đa các loại.

Bộ phận sản xuất thành phẩm: sản xuất và bán các mô đơn, mô đôi và cơ sở hạ tầng.

Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tang lễ, cải táng, hỏa táng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2017

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017

Đơn vị tính: VND	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Cộng	87.972.653.393	87.972.653.393	87.972.653.393	87.972.653.393
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Cộng	37.352.009.862	37.352.009.862	37.352.009.862	37.352.009.862



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017**

Đơn vị tính: VND  
Cộng

Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu	11.538.648.589	43.933.003.000	101.896.439.989
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài			
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			
Tổng doanh thu			
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	3.611.659.844	41.906.609.373	70.591.568.784
Chi phí không phân bổ			19.251.453.882
Doanh thu hoạt động tài chính			732.586.551
Chi phí tài chính			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			12.786.003.874
Lãi (lỗ) khác			(1.983.777.447)
Lợi nhuận trước thuế			10.802.226.427
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.160.448.467
Lợi nhuận sau thuế			8.641.777.960

**Năm 2016**

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016**

Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận			
Tài sản không phân bổ			
Cộng			97.539.381.958
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ			
Cộng			46.694.502.643

Đơn vị tính: VND  
Cộng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016**

Đơn vị tính: VND	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Cộng
	Doanh thu thuần từ bán hàng	13.687.128.345	43.170.709.000	95.119.908.273
	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.687.128.345	43.170.709.000	95.119.908.273
	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>13.687.128.345</b>	<b>43.170.709.000</b>	<b>95.119.908.273</b>
	Gia vốn			
	Gia vốn hàng bán	20.426.588.564	41.496.151.788	66.061.746.243
	Chi phí không phân bổ			18.019.944.675
	Doanh thu hoạt động tài chính			1.152.389.794
	Chi phí tài chính			-
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			12.190.607.149
	Lãi (lỗ) khác			(512.831.524)
	Lợi nhuận trước thuế			11.677.775.625
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.506.420.066
	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>9.171.355.559</b>

Tại sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**34. THÔNG TIN KHÁC**

Đến thời điểm Công ty lập báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được Biên bản giao tài sản, vốn sang Công ty cổ phần đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu tài ngày 02/6/2015 (thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần) có thể sẽ thay đổi sau khi có Biên bản giao tài sản, vốn sang Công ty cổ phần được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính có liên quan khi có Biên bản giao tài sản, vốn sang Công ty cổ phần được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**35. SƠ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Bùi Thị Tuấn

Người đại diện theo pháp luật - Chủ tịch Hội đồng quản trị -

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Hồng Lê



